

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I - PETROLIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 44 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi mới nhất lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Phạm Minh Tâm | Chủ tịch |
| Ông Trần Công Hữu | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Bình | Thành viên |
| Ông Phạm Thành Công | Thành viên |
| Ông Vũ Duy Hải | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên |
| Ông Phùng Ngọc Quang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Trương Hùng Sơn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Công Hữu | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thành Công | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Duy Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Kim Chi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Đinh Viết Tiến | Trưởng ban |
| Bà Lưu Thị Việt Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hà Nam | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Phạm Minh Tâm – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Trần Công Hữu – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 04 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 759.138.671.920 | 688.613.766.640 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 89.362.796.812 | 75.478.399.975 |
| 111 | 1. Tiền | | 89.362.796.812 | 72.931.618.115 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 2.546.781.860 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 17.538.236.983 | 13.744.106.600 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 17.538.236.983 | 13.744.106.600 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 509.394.035.016 | 400.405.128.097 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 400.351.556.757 | 335.786.518.900 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 55.606.460.584 | 47.649.319.863 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 428.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 106.561.896.215 | 61.326.594.983 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (53.682.759.525) | (44.486.186.634) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 128.880.985 | 128.880.985 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 141.318.148.337 | 193.843.261.021 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 10 | 141.687.139.620 | 193.843.261.021 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (368.991.283) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.525.454.772 | 5.142.870.947 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 527.414.329 | 236.094.030 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 851.774.152 | 4.765.680.386 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 146.266.291 | 141.096.531 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 517.084.303.661 | 481.429.578.228 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.640.391.997 | 3.332.340.882 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 2.640.391.997 | 3.332.340.882 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 194.404.826.254 | 193.766.291.144 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 165.438.229.896 | 159.818.068.024 |
| 222 | - Nguyên giá | | 596.524.763.454 | 565.853.135.090 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (431.086.533.558) | (406.035.067.066) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 28.966.596.358 | 33.948.223.120 |
| 225 | - Nguyên giá | | 34.860.916.825 | 55.309.845.141 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.894.320.467) | (21.361.622.021) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (120.000.000) | (120.000.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 316.828.298.821 | 281.810.736.884 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 316.828.298.821 | 281.810.736.884 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 1.125.000.000 | 1.450.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.375.000.000) | (1.050.000.000) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.085.786.589 | 1.070.209.318 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 2.085.786.589 | 1.070.209.318 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.276.222.975.581 | 1.170.043.344.868 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.018.781.279.648 | 920.984.811.224 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 698.577.730.031 | 615.502.554.739 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 184.664.928.225 | 139.642.392.913 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 75.873.935.469 | 80.111.032.982 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 23.918.030.034 | 19.972.594.993 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 29.571.998.852 | 23.963.272.055 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 51.479.763.473 | 57.123.918.017 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 22 | 5.652.842.500 | 4.799.735.617 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 69.181.778.092 | 15.913.527.312 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 222.155.033.799 | 237.546.841.254 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | 24.758.500.672 | 20.320.063.879 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 11.320.918.915 | 16.109.175.717 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 320.203.549.617 | 305.482.256.485 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 22 | 11.017.977.809 | 13.132.583.363 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 21 | 281.199.444.358 | 269.244.291.157 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 24.494.980.464 | 20.374.074.178 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 35 | 3.491.146.986 | 2.731.307.787 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 257.441.695.933 | 249.058.533.644 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 257.441.695.933 | 249.058.533.644 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (61.393.691) | (61.393.691) |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.948.780.816 | 1.948.780.816 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 107.272.257.867 | 106.400.503.730 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 23.358.002.339 | 15.668.364.179 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (2.152.689.494) | (1.789.924.139) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 25.510.691.833 | 17.458.288.318 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 9.924.048.602 | 10.102.278.610 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.276.222.975.581 | 1.170.043.344.868 |

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Năm 2024 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 1.193.445.981.480 | 907.354.337.924 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 53.195.455 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.193.445.981.480 | 907.301.142.469 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 1.073.093.226.175 | 796.231.615.218 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 120.352.755.305 | 111.069.527.251 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 901.962.804 | 367.975.599 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 20.330.210.849 | 18.837.509.598 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 19.985.184.966 | 18.795.734.381 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | 8.709.391.325 | 8.026.967.394 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 55.065.013.675 | 56.761.088.131 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 37.150.102.260 | 27.811.937.727 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 922.633.604 | 918.527.423 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 33 | 2.698.940.845 | 1.489.502.803 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (1.776.307.241) | (570.975.380) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 35.373.795.019 | 27.240.962.347 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34 | 8.132.498.187 | 7.517.699.274 |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 35 | 759.839.200 | 1.136.441.474 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>26.481.457.632</u> | <u>18.586.821.599</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 25.510.691.833 | 17.666.351.686 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 970.765.799 | 920.469.913 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 36 | 2.218 | 1.536 |

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 35.373.795.019 | 27.240.962.347 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 29.259.717.890 | 26.859.590.180 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 14.329.000.967 | 23.214.529.479 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (202.398) | (322.327) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (901.760.406) | (863.877.992) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 19.985.184.966 | 18.783.776.162 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 98.045.736.038 | 95.234.657.849 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (112.794.787.322) | (35.953.969.045) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 52.156.121.401 | 25.031.977.753 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 110.622.382.898 | (86.268.261.117) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (1.306.897.570) | 65.168.776 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (20.519.732.400) | (18.882.428.019) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.665.488.544) | (4.806.252.935) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.636.552.145) | (1.119.899.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 112.900.782.356 | (26.699.005.738) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (61.554.532.149) | (21.024.154.473) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 11.208.947.824 | 272.727.272 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (26.887.670.235) | (10.206.869.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 22.833.211.041 | 1.531.762.400 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 701.911.745 | 250.639.809 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (53.698.131.774) | (29.175.893.992) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 268.408.103.007 | 350.086.471.774 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (283.619.432.217) | (217.884.314.682) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (12.786.754.133) | (11.395.206.970) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.320.372.800) | (12.638.665.574) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (45.318.456.143) | 108.168.284.548 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 13.884.194.439 | 52.293.384.818 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 75.478.399.975 | 23.184.692.830 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 202.398 | 322.327 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>89.362.796.812</u> | <u>75.478.399.975</u> |

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi mới nhất lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 508 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 502 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết) | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------|--|---|
| 1. Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex | Hưng Yên | 93,24% | Sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông dự ứng lực |
| 2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEITIC | Hà Nội | 51,00% | Nhập khẩu, sản xuất, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động |
| 3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội | Hà Nội | 100,00% | Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí |
| 4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 100,00% | Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí |
| 5. Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép | Hưng Yên | 100,00% | Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể |
| 6. Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 | Hưng Yên | 100,00% | Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic |
| 7. Công ty Cổ phần PCC-1 Homes | Hà Nội | 60,00% | Kinh doanh bất động sản |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Thời gian phân bổ của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Chi phí hoạt động tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.995.024.904 | 1.957.169.503 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 84.367.771.908 | 70.974.448.612 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.546.781.860 |
| | 89.362.796.812 | 75.478.399.975 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | 330.337.998.024 | (45.051.907.173) | 335.786.518.900 | (38.950.322.280) |
| - Công ty Cổ phần PME | 27.906.917.238 | - | - | - |
| - Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần | 30.102.009.929 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng Đức Tâm | 7.161.616.380 | - | 10.727.299.324 | - |
| - Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất | 10.535.027.024 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec) | 9.631.591.368 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Vimeco | 15.939.248.071 | - | 2.814.452.975 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune | 13.292.650.835 | - | 13.292.650.835 | - |
| - Các khách hàng khác | 215.768.937.179 | (45.051.907.173) | 308.952.115.766 | (38.950.322.280) |
| | 400.351.556.757 | (45.051.907.173) | 335.786.518.900 | (38.950.322.280) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | 55.182.634.689 | (3.779.941.128) | 47.649.319.863 | (3.011.040.586) |
| - Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tuấn Linh | - | - | 3.533.252.250 | - |
| - Công ty TNHH Việt Dân | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cầu trục và Thiết bị AVC | 7.197.210.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị đường ống Xinfengda | 1.802.675.072 | - | 2.905.626.151 | - |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa | 6.865.663.527 | - | 3.520.115.975 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ máy Trí Việt | 5.355.240.000 | - | - | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 32.961.846.090 | (3.779.941.128) | 36.690.325.487 | (3.011.040.586) |
| | 55.606.460.584 | (3.779.941.128) | 47.649.319.863 | (3.011.040.586) |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 |
|----------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| Bên liên quan | | | | | |
| Ông Đỗ Khắc Thiệm | - | 878.000.000 | 450.000.000 | 428.000.000 | |
| | - | 878.000.000 | 450.000.000 | 428.000.000 | |

Khoản cho vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm với mục đích cho vay phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh hoặc các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật. Hình thức bảo đảm khoản cho vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Bảo hiểm phải thu người lao động | 4.535.126.530 | - | 4.632.842.053 | - |
| - Tạm ứng | 35.591.719.903 | (4.850.911.224) | 38.533.958.797 | (2.524.823.768) |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.685.063.105 | - | 5.391.748.960 | - |
| - Lãi tiền gửi | 139.155.554 | - | 106.978.082 | - |
| - Các khoản chi hộ thầu phụ | 53.597.620.789 | - | 4.002.647.638 | - |
| - Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính | 1.020.783.172 | - | 1.306.852.428 | - |
| - Phải thu khác | 7.992.427.162 | - | 7.351.567.025 | - |
| | 106.561.896.215 | (4.850.911.224) | 61.326.594.983 | (2.524.823.768) |
| Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.024.493.084 | - | 3.332.340.882 | - |
| - Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính | 615.898.913 | - | - | - |
| | 2.640.391.997 | - | 3.332.340.882 | - |

(*) Các khoản chi hộ cho các thầu phụ của đối tác là Công ty Cổ phần PME theo hợp đồng liên danh, được sử dụng từ khoản nhận hộ đối tác này (Thuyết minh 21).

9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 137.020.531.986 | 91.968.624.813 | 42.235.633.857 | 3.285.311.577 |
| - Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại | 2.405.649.443 | - | 2.405.649.443 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải | 2.788.454.213 | - | 2.788.454.213 | - |
| - Petrolimex (Laos) SOLE Co., Ltd | 1.670.802.120 | 10.157.577 | 1.660.644.543 | - |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí | 2.789.092.560 | - | 2.789.092.560 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Minh Đức | 4.115.057.400 | 2.880.540.180 | - | - |
| - Xí nghiệp Xây lắp 33 - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 | 2.830.180.000 | - | 2.830.180.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - CN Hưng Yên | 2.012.868.500 | - | 2.012.868.500 | - |
| - Các khách hàng khác | 118.408.427.750 | 89.077.927.056 | 27.748.744.598 | 3.285.311.577 |

9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị | Giá gốc | Giá trị |
| | VND | có thể thu hồi VND | VND | có thể thu hồi VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 4.047.580.283 | 267.639.155 | 6.338.385.066 | 3.327.344.480 |
| - Công ty TNHH MTV Anh Đức | 153.698.642 | - | 153.698.642 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng CIP | 130.000.000 | - | 130.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Thiên Trường | 379.760.000 | - | 379.760.000 | - |
| - Công ty TNHH Cửa Việt Đại An | 187.828.212 | - | 187.828.212 | 42.747.148 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển xây dựng Phúc Thành | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 3.096.293.429 | 267.639.155 | 5.387.098.212 | 3.284.597.332 |
| Tạm ứng | 6.884.163.619 | 2.033.252.395 | 6.338.385.066 | 3.813.561.298 |
| - Ông Nguyễn Văn Quỳnh | 2.353.119.027 | 600.209.877 | 2.385.818.300 | 1.192.909.150 |
| - Bà Trần Hồng Quế | 902.623.000 | 300.836.100 | 902.623.000 | 631.836.100 |
| - Ông Vũ Ngọc Dũng | 943.284.970 | 660.299.479 | 943.284.970 | 660.299.479 |
| - Các đối tượng khác | 2.685.136.622 | 471.906.939 | 2.106.658.796 | 1.328.516.569 |
| | 147.952.275.888 | 94.269.516.363 | 54.912.403.989 | 10.426.217.355 |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 16.604.835.561 | - | 32.355.246.616 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.593.350.207 | - | 200.400.431 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 107.991.123.710 | - | 160.594.247.072 | - |
| - Thành phẩm | 14.850.787.359 | (368.991.283) | - | - |
| - Hàng hóa | 647.042.783 | - | 693.366.902 | - |
| | 141.687.139.620 | (368.991.283) | 193.843.261.021 | - |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|--|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| - Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (1) | | 308.182.591.267 | 264.976.468.297 |
| - Xây dựng nhà điều hành Công ty | | - | 12.430.852.589 |
| - Tổ hợp dịch vụ, thương mại, văn phòng và nhà ở (2) | | 2.157.039.184 | 2.062.014.063 |
| - Cải tạo công nghệ Nhà máy coker bê tông ly tâm ứng lực trước - Petrolimex giai đoạn 2 (3) | | 4.021.639.787 | - |
| - Các công trình sửa chữa và xây dựng khác | | 2.467.028.583 | 2.341.401.935 |
| | | 316.828.298.821 | 281.810.736.884 |

(1) Dự án Xây dựng Khu nhà ở dịch vụ xã cổ Bi, huyện Gia Lâm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 541 tỷ VND. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.494 m2.

- Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, đất đai,...): Từ quý III/2021 đến quý IV/2021;
 - + Giai đoạn thực hiện đầu tư: Từ quý I/2022 đến quý II/2024;
 - + Giai đoạn kết thúc đầu tư và đưa vào sử dụng: Từ quý II/2024.
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội;
- Đến ngày 31/12/2024, dự án đã hoàn thành cơ bản các hạng mục hạ tầng như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cảnh quan, cây xanh,...

(2) Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở có tổng diện tích 11.859,8 m2 tại: khu đất 157 đường Đức Giang, tổ 17, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Hà Nội. Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội chấp thuận tổng mặt bằng.

(3) Hạng mục Cải tạo, mở rộng nâng cấp công suất nhà máy coker - Petrolimex theo Quyết định số 01/QĐ-PCC-HĐTV ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex:

- Tổng mức đầu tư là 111.000.000.000 VND;
- Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng "Nhà máy coker bê tông ly tâm ứng lực trước - Petrolimex" và đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 2020. Do nhu cầu sản xuất, việc nâng cao năng suất xây dựng là cần thiết, Công ty thực hiện cải tạo công nghệ nhà máy coker;
- Đến thời điểm 31/12/2024, dự án đang ở giai đoạn xây dựng, thực hiện được khoảng 70% kế hoạch và dự kiến hoàn thiện trước tháng 04 năm 2025.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 25.946.424.664 | 29.363.420.477 | 55.309.845.141 |
| - Thuê tài chính trong năm | 14.943.917.166 | 509.250.000 | 15.453.167.166 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (11.531.091.372) | (24.371.004.110) | (35.902.095.482) |
| Số dư cuối năm | 29.359.250.458 | 5.501.666.367 | 34.860.916.825 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 8.756.487.479 | 12.605.134.542 | 21.361.622.021 |
| - Khấu hao trong năm | 4.577.716.998 | 2.739.611.416 | 7.317.328.414 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (9.086.486.269) | (13.698.143.699) | (22.784.629.968) |
| Số dư cuối năm | 4.247.718.208 | 1.646.602.259 | 5.894.320.467 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 17.189.937.185 | 16.758.285.935 | 33.948.223.120 |
| Tại ngày cuối năm | 25.111.532.250 | 3.855.064.108 | 28.966.596.358 |

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 289.313.180 | 63.277.576 |
| - Phí bảo hiểm tài sản | 165.326.115 | 93.358.010 |
| - Các khoản khác | 72.775.034 | 79.458.444 |
| | 527.414.329 | 236.094.030 |
| Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.621.837.640 | 743.713.972 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 121.465.472 | 160.450.900 |
| - Phí bảo hiểm tài sản | 197.842.995 | 111.620.678 |
| - Các khoản khác | 144.640.482 | 54.423.768 |
| | 2.085.786.589 | 1.070.209.318 |

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - PetrolimexSố (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có | Giá trị | Số có |
| | VND | khả năng trả nợ VND | VND | khả năng trả nợ VND |
| Bên khác | 184.664.928.225 | 184.664.928.225 | 139.642.392.913 | 139.642.392.913 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Sài Gòn | 3.016.005.306 | 3.016.005.306 | - | - |
| - Công ty Cổ phần PME | 9.456.416.333 | 9.456.416.333 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư và xây dựng Long Giang 3B | 3.921.391.563 | 3.921.391.563 | - | - |
| - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và thương mại Minh Ngọc | 3.753.408.600 | 3.753.408.600 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và dịch vụ Thăng Long | 19.599.891.960 | 19.599.891.960 | 18.603.656.410 | 18.603.656.410 |
| - Công ty TNHH Vật liệu Hà Nam | 23.201.948.806 | 23.201.948.806 | 17.189.274.054 | 17.189.274.054 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiên Phú Thành Phát | 18.733.737.802 | 18.733.737.802 | 13.366.129.500 | 13.366.129.500 |
| - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Bảo Loan | 7.989.832.157 | 7.989.832.157 | 3.317.444.682 | 3.317.444.682 |
| - Các nhà cung cấp khác | 94.992.295.698 | 94.992.295.698 | 87.165.888.267 | 87.165.888.267 |
| | 184.664.928.225 | 184.664.928.225 | 139.642.392.913 | 139.642.392.913 |

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên khác | 75.873.935.469 | 80.111.032.982 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế | 13.621.500.000 | 11.594.404.239 |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Đất Việt (*) | 43.530.732.000 | - |
| - Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Nam Sách | 2.151.164.000 | - |
| - Quân chủng Hải quân | 4.412.987.000 | 12.280.830.000 |
| - Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | - | 23.817.839.793 |
| - Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV | - | 1.050.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 12.157.552.469 | 31.367.958.950 |
| | 75.873.935.469 | 80.111.032.982 |

(*) Khoản trả trước theo tiến độ của các hợp đồng mua bán bất động sản liên quan đến Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 350.805.852 | 885.353.286 |
| - Trích trước chi phí công trình | 49.793.542.179 | 55.931.355.818 |
| - Các khoản khác | 1.335.415.442 | 307.208.913 |
| | <u>51.479.763.473</u> | <u>57.123.918.017</u> |

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 6.696.758.473 | 8.307.637.408 |
| - Bảo hiểm xã hội | 299.747.604 | 2.636.617.807 |
| - Bảo hiểm y tế | 76.186.473 | 389.925.438 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 38.934.381 | 259.747.304 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 130.000.000 | 130.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 405.511.155 | 475.883.955 |
| - Phải trả tiền nhận hộ thầu phụ (*) | 55.725.947.337 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.808.692.669 | 3.713.715.400 |
| | <u>69.181.778.092</u> | <u>15.913.527.312</u> |
| Dài hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc - Phải trả về hợp tác kinh doanh (**) | 280.916.419.660 | 269.040.976.187 |
| - Phải trả tiền mượn | 283.024.698 | 203.314.970 |
| | <u>281.199.444.358</u> | <u>269.244.291.157</u> |

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần PME do nhận hộ tiền thanh toán từ chủ đầu tư theo hợp đồng liên danh và được dùng để chi trả hộ cho các thầu phụ của đối tác này (Thuyết minh 8).

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc góp vốn liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và đối tác này về việc đầu tư thực hiện Dự án "Xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội" (Thuyết minh 11).

Theo hợp đồng này, Công ty là chủ đầu tư thực hiện Dự án, Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc góp vốn với Công ty để đầu tư, xây dựng và khai thác, kinh doanh Dự án. Lợi nhuận được phân chia cố định cho Công ty theo sản phẩm hình thành của Dự án.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Cho thuê cửa hàng xăng dầu | 800.000.000 | 800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Thuê văn phòng | 747.735.740 | 713.918.326 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội - Doanh thu cho thuê tài chính | 4.057.373.736 | 3.285.817.291 |
| - Các khách hàng khác | 47.733.024 | - |
| | <u>5.652.842.500</u> | <u>4.799.735.617</u> |

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| - Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Cho thuê cửa hàng xăng dầu | 2.400.000.000 | 3.200.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội - Doanh thu cho thuê tài chính | 8.617.977.809 | 9.932.583.363 |
| | 11.017.977.809 | 13.132.583.363 |

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 24.758.500.672 | 20.320.063.879 |
| | 24.758.500.672 | 20.320.063.879 |

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 34.502.020.000 | 30,00 | 34.502.020.000 | 30,00 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 11.500.660.000 | 10,00 | 11.500.660.000 | 10,00 |
| - Ông Phạm Minh Tâm | 12.000.000.000 | 10,44 | 12.000.000.000 | 10,44 |
| - Các cổ đông khác | 56.997.320.000 | 49,56 | 56.997.320.000 | 49,56 |
| | 115.000.000.000 | 100,00 | 115.000.000.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 475.883.955 | 11.705.102.660 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 17.250.000.000 | 11.500.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 17.250.000.000 | 11.500.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (17.320.372.800) | (22.729.218.705) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (17.320.372.800) | (22.729.218.705) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 405.511.155 | 475.883.955 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của công ty

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 107.272.257.867 | 106.400.503.730 |

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên như sau:

| Vị trí | Diện tích | Mục đích thuê | Thời hạn thuê | Tiền thuê |
|----------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------------|---|
| Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên | 17.144 m2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 50 năm từ ngày 01/01/2004 | Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm |
| Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội | 560 m2 | Làm văn phòng | 50 năm từ ngày 01/01/1996 | Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm |

Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|---------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 358,57 | 160,49 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (Euro) | EUR | 100,56 | 100,56 |
| - Đô la Singapore | SGD | 119,95 | - |
| - Đô la Canada | CAD | 97,70 | - |

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 36.959.551.879 | 43.103.434.718 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 143.670.580.917 | 273.857.098.911 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 83.508.293.919 | 56.610.599.183 |
| Doanh thu cọc bê tông dự ứng lực | 180.855.106.982 | 173.849.352.170 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 748.452.447.783 | 359.933.852.942 |
| | <u>1.193.445.981.480</u> | <u>907.354.337.924</u> |

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 29.926.537.957 | 35.284.424.500 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 123.058.415.909 | 249.188.809.946 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 66.721.669.690 | 43.826.277.708 |
| Giá vốn cọc bê tông dự ứng lực | 156.465.712.540 | 147.811.197.967 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 696.551.898.796 | 320.120.905.097 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 368.991.283 | - |
| | <u>1.073.093.226.175</u> | <u>796.231.615.218</u> |

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 901.760.406 | 366.419.552 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 1.233.720 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 202.398 | 322.327 |
| | 901.962.804 | 367.975.599 |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 19.985.184.966 | 18.795.734.381 |
| Lãi chậm trả cổ tức | - | 137.345.110 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 18.368.569 | 73.225.742 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | 325.000.000 | (175.000.000) |
| Chi phí khác | 1.657.314 | 6.204.365 |
| | 20.330.210.849 | 18.837.509.598 |

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 166.629.653 | 98.230.086 |
| Chi phí nhân công | 3.540.071.714 | 4.094.484.048 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | - | 22.083.336 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 65.331.312 | 65.331.312 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.896.138.646 | 3.742.011.859 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41.220.000 | 4.826.753 |
| | 8.709.391.325 | 8.026.967.394 |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.996.310.036 | 1.903.373.323 |
| Chi phí nhân công | 26.893.479.407 | 26.395.094.995 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 570.801.004 | 472.121.461 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 561.606.256 | 1.260.874.974 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 548.080.910 | 143.245.896 |
| Chi phí dự phòng | 9.235.778.691 | 13.654.187.367 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.143.015.282 | 4.864.419.787 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.115.942.089 | 8.067.770.328 |
| | 55.065.013.675 | 56.761.088.131 |

32 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 392.318.186 | 272.727.272 |
| Thu nhập từ bán và thuê lại tài sản | - | 20.000.000 |
| Tiền phạt thu được | - | 187.507.486 |
| Xử lý công nợ phải trả | 366.231.871 | - |
| Thu nhập khác | 164.083.547 | 438.292.665 |
| | 922.633.604 | 918.527.423 |

33 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 600.000.000 | 237.530.697 |
| Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm | 190.358.320 | 585.998.644 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 1.894.339.512 | 379.539.380 |
| Chi phí khác | 14.243.013 | 286.434.082 |
| | 2.698.940.845 | 1.489.502.803 |

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 3.052.240.821 | 2.240.917.538 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 5.080.257.366 | 5.276.781.736 |
| - Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex | 4.544.951.857 | 4.806.510.111 |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội | 262.544.304 | 289.363.660 |
| - Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 | 272.761.205 | 180.907.965 |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.132.498.187 | 7.517.699.274 |

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 3.491.146.986 | 2.731.307.787 |
| | 3.491.146.986 | 2.731.307.787 |

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 759.839.200 | 1.136.441.474 |
| | 759.839.200 | 1.136.441.474 |

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 25.510.691.833 | 17.666.351.686 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 25.510.691.833 | 17.666.351.686 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.218 | 1.536 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 605.504.272.174 | 469.870.405.895 |
| Chi phí nhân công | 111.212.104.166 | 75.273.442.712 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.259.717.890 | 26.859.590.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 280.636.748.071 | 234.652.949.056 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.971.144.940 | 28.507.894.458 |
| | 1.059.583.987.241 | 835.164.282.301 |

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Trên 5 năm |
|----------------------------|----------------------|
| | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | |
| Đầu tư dài hạn | 1.125.000.000 |
| | 1.125.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2024 | |
| Đầu tư dài hạn | 1.450.000.000 |
| | 1.450.000.000 |

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Công VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.367.771.908 | - | 84.367.771.908 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 457.010.634.575 | 2.640.391.997 | 459.651.026.572 |
| Các khoản cho vay | 17.538.236.983 | - | 17.538.236.983 |
| | 558.916.643.466 | 2.640.391.997 | 561.557.035.463 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 73.521.230.472 | - | 73.521.230.472 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 355.637.967.835 | 3.332.340.882 | 358.970.308.717 |
| Các khoản cho vay | 13.744.106.600 | - | 13.744.106.600 |
| | 442.903.304.907 | 3.332.340.882 | 446.235.645.789 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Công VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | |
| Vay và nợ | 222.155.033.799 | 24.494.980.464 | 246.650.014.263 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 253.846.706.317 | 281.199.444.358 | 535.046.150.675 |
| Chi phí phải trả | 51.479.763.473 | - | 51.479.763.473 |
| | 527.481.503.589 | 305.694.424.822 | 833.175.928.411 |

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | | | |
| Vay và nợ | 237.546.841.254 | 20.374.074.178 | 257.920.915.432 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 155.555.920.225 | 269.244.291.157 | 424.800.211.382 |
| Chi phí phải trả | 57.123.918.017 | - | 57.123.918.017 |
| | 450.226.679.496 | 289.618.365.335 | 739.845.044.831 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 285.135.285.181 | 242.718.374.904 |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 296.406.186.350 | 114.882.061.400 |

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Xây lắp VND | Cung cấp dịch vụ VND | Bán hàng hóa và thành phẩm VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 748.452.447.783 | 83.508.293.919 | 361.485.239.778 | 1.193.445.981.480 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 51.900.548.987 | 16.786.624.229 | 52.034.573.372 | 120.721.746.588 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | - | 41.157.228.936 |
| Tài sản bộ phận | 873.181.484.685 | 10.230.654.081 | 284.784.803.020 | 1.168.196.941.786 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 108.026.033.795 |
| Tổng tài sản | 873.181.484.685 | 10.230.654.081 | 284.784.803.020 | 1.276.222.975.581 |
| Nợ phải trả bộ phận | 767.593.328.110 | 5.447.550.591 | 220.981.900.275 | 994.022.778.976 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 24.758.500.672 |
| Tổng nợ phải trả | 767.593.328.110 | 5.447.550.591 | 220.981.900.275 | 1.018.781.279.648 |

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex Ông Đỗ Khắc Thiệm | Cổ đông lớn Tổng Giám đốc công ty con |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | 4.812.634.429 | 4.994.304.632 |
| - Ông Phạm Minh Tâm | 995.046.811 | 932.018.729 |
| - Bà Nguyễn Thị Hương Giang | 134.400.000 | 226.800.000 |
| - Ông Phùng Ngọc Quang | 89.600.000 | - |
| - Ông Trương Hùng Sơn | 44.800.000 | 226.800.000 |
| - Ông Trần Công Hữu | 824.325.542 | 842.515.703 |
| - Ông Lê Quốc Bình | 134.400.000 | 226.800.000 |
| - Ông Phạm Thành Công | 624.862.300 | 679.545.153 |
| - Ông Vũ Duy Hải | 700.154.628 | 729.192.606 |
| - Bà Phạm Thị Kim Chi | 517.580.793 | 477.296.036 |
| - Ông Đinh Viết Tiến | 132.672.908 | 166.578.322 |
| - Bà Lưu Thị Việt Hương | 248.997.248 | 177.413.686 |
| - Ông Nguyễn Hà Nam | 365.794.199 | 309.344.397 |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Quyết định số 10271/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC ngày 28/02/2025 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên | Số liệu | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|-------|--------------------------------------|-----------------|-----------------|---------|
| | | Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước | điều chỉnh lại | | |
| | | | | | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 3.301.918.707 | 4.799.735.617 | 1.497.816.910 | (1) |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17.273.131.216 | 19.972.594.993 | 2.699.463.777 | (2) |
| - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 14.630.400.273 | 13.132.583.363 | (1.497.816.910) | (1) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | - | (1.789.924.139) | (1.789.924.139) | (2) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 18.367.827.956 | 17.458.288.318 | (909.539.638) | (2) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.608.159.636 | 7.517.699.274 | 909.539.638 | (2) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 19.496.361.237 | 18.586.821.599 | (909.539.638) | (2) |

(1) Phân loại lại doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - dài hạn.

(2) Ghi nhận bổ sung thuế TNDN và thuế GTGT theo Quyết định của cơ quan thuế.



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 17.538.236.983 | - | 13.744.106.600 | - |
| | 17.538.236.983 | - | 13.744.106.600 | - |

Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,8% đến 4,7%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng là 2.000.000.000 VND (Thuyết minh số 16 - Phụ lục 3 - Stt 1).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu | 2.500.000.000 | (1.375.000.000) | 2.500.000.000 | (1.050.000.000) |
| | 2.500.000.000 | (1.375.000.000) | 2.500.000.000 | (1.050.000.000) |

Chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và ngày 31/12/2024).

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

| | | | |
|---|----------------------------|------------------------|---|
| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu | Hà Nội | 2,50% | Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu. |
| | | 2,50% | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 208.967.393.321 | 233.093.875.373 | 113.847.867.964 | 9.089.660.660 | 854.337.772 | 565.853.135.090 |
| - Mua trong năm | - | 6.139.666.999 | - | - | - | 6.139.666.999 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 16.550.008.641 | 3.567.043.441 | - | - | - | 20.117.052.082 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 26.609.196.613 | 9.573.150.000 | - | - | 36.182.346.613 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.562.370.793) | (26.973.605.892) | (2.886.005.682) | (345.454.963) | - | (31.767.437.330) |
| Số dư cuối năm | 223.955.031.169 | 242.436.176.534 | 120.535.012.282 | 8.744.205.697 | 854.337.772 | 596.524.763.454 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 106.107.207.601 | 178.114.001.749 | 111.891.338.677 | 9.068.181.267 | 854.337.772 | 406.035.067.066 |
| - Khấu hao trong năm | 8.329.162.179 | 12.413.462.137 | 1.178.160.993 | 21.604.167 | - | 21.942.389.476 |
| - Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 13.577.103.106 | 9.207.526.862 | - | - | 22.784.629.968 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.562.370.793) | (14.881.721.514) | (2.886.005.682) | (345.454.963) | - | (19.675.552.952) |
| Số dư cuối năm | 112.873.998.987 | 189.222.845.478 | 119.391.020.850 | 8.744.330.471 | 854.337.772 | 431.086.533.558 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 102.860.185.720 | 54.979.873.624 | 1.956.529.287 | 21.479.393 | - | 159.818.068.024 |
| Tại ngày cuối năm | 111.081.032.182 | 53.213.331.056 | 1.143.991.432 | (124.774) | - | 165.438.229.896 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.180.844.245 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 222.388.150.821 | 222.388.150.821 | 265.667.389.325 | 277.068.050.826 | 210.987.489.320 | 210.987.489.320 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 3.606.158.095 | 3.606.158.095 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 5.278.681.220 | 5.278.681.220 | - | 5.278.681.220 | - | - |
| Chi nhánh Chương Dương | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lý Nam Đế | 48.271.393.473 | 48.271.393.473 | 70.749.976.334 | 76.759.412.844 | 42.261.956.963 | 42.261.956.963 |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển | 155.228.076.128 | 155.228.076.128 | 163.400.278.030 | 166.378.200.853 | 152.250.153.305 | 152.250.153.305 |
| Chi nhánh Thăng Long | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 13.610.000.000 | 13.610.000.000 | 21.810.976.866 | 25.045.597.814 | 10.375.379.052 | 10.375.379.052 |
| Chi nhánh Phố Hiến | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 4.600.000.000 | - | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Chi nhánh Thanh Trì | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 7.217.357.978 | 7.217.357.978 | 3.577.333.231 | 6.551.381.391 | 4.243.309.818 | 4.243.309.818 |
| - Vay cá nhân | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.498.181.814 | 999.999.996 | 1.498.181.818 | 1.498.181.818 |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển | 3.411.908.000 | 3.411.908.000 | 2.078.437.735 | 2.745.217.735 | 2.745.128.000 | 2.745.128.000 |
| Chi nhánh Thăng Long | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 2.654.000.000 | 2.654.000.000 | - | 2.654.000.000 | - | - |
| Chi nhánh Phố Hiến | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 151.449.978 | 151.449.978 | 713.682 | 152.163.660 | - | - |
| Chi nhánh Hưng Yên | | | | | | |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 7.941.332.455 | 7.941.332.455 | 6.991.519.288 | 8.008.617.082 | 6.924.234.661 | 6.924.234.661 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội | 7.941.332.455 | 7.941.332.455 | 6.991.519.288 | 8.008.617.082 | 6.924.234.661 | 6.924.234.661 |
| | 237.546.841.254 | 237.546.841.254 | 276.236.241.844 | 291.628.049.299 | 222.155.033.799 | 222.155.033.799 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | trả nợ |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 16.845.345.085 | 16.845.345.085 | 2.740.713.682 | 6.551.381.391 | 13.034.677.376 | 13.034.677.376 |
| - Vay cá nhân | 3.500.000.004 | 3.500.000.004 | 2.740.000.000 | 999.999.996 | 5.240.000.008 | 5.240.000.008 |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long | 10.539.895.103 | 10.539.895.103 | - | 2.745.217.735 | 7.794.677.368 | 7.794.677.368 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Phố Hiến | 2.654.000.000 | 2.654.000.000 | - | 2.654.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hưng Yên | 151.449.978 | 151.449.978 | 713.682 | 152.163.660 | - | - |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 18.687.419.526 | 18.687.419.526 | 16.727.182.174 | 12.786.754.133 | 22.627.847.567 | 22.627.847.567 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội | 18.687.419.526 | 18.687.419.526 | 16.727.182.174 | 12.786.754.133 | 22.627.847.567 | 22.627.847.567 |
| | 35.532.764.611 | 35.532.764.611 | 19.467.895.856 | 19.338.135.524 | 35.662.524.943 | 35.662.524.943 |
| | (15.158.690.433) | (15.158.690.433) | (10.568.852.519) | (14.559.998.473) | (11.167.544.479) | (11.167.544.479) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 20.374.074.178 | 20.374.074.178 | | | 24.494.980.464 | 24.494.980.464 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| Stt | Hợp đồng vay | Thời hạn | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|-------|---|----------|---------------------------|--|---|
| (1) | Hợp đồng cấp tín dụng số 214374.24.052.1981005.TD ngày 06/06/2024 | 12 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của Công ty | - Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng theo hợp đồng thế chấp; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với số dư 2.000.000.000 VND (Thuyết minh 4 - Phụ lục 01) |
| (2) | Bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 107.0787/2023/HDTDHM - DN/PGBankTL với Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | 12 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C | Tín chấp |
| (2.2) | Hợp đồng tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex | 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex bảo lãnh cho Công ty với điều kiện, không hủy ngang đối với khoản vay |
| (3) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến | 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | Các hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông và máy móc thiết bị |
| (4) | Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | 12 tháng | 5,5%/ năm | Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| (5) | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Trì | 12 tháng | 5,5%/ năm | Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| (6) | Bao gồm: Hợp đồng vay cá nhân với ông Đặng Thanh Hải | 05 năm | 8,5%/ năm | Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| (6.2) | Hợp đồng vay cá nhân với ông Nguyễn Thành Trung | 60 tháng | 8,2%/ năm | Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| (7) | Hợp đồng tín dụng số 107.0525/2021/HDTD- DN/PGBankTL ngày 01/09/2021 | 84 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án đầu ra thi công công trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình - Petrolimex | Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thuyết minh 25) |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

| S/tt | Hợp đồng cho thuê tài chính | Bên thuê | Thời hạn thuê | Lãi suất | Tổng giá trị nợ gốc | Số dư tại 31/12/2024 |
|-------|--|--|---------------|---|------------------------|-------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| (8) | Bao gồm | | | | 33.381.669.697 | 22.627.847.567 |
| (8.1) | Hợp đồng thuê máy móc thiết bị số C230816014 ngày 10/10/2023 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | 50 tháng | - Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 8,70%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 9,31%/365 ngày | 20.975.963.065 | 10.498.863.310 |
| (8.2) | Hợp đồng cho thuê tài chính số C241122915 ngày 21/11/2024 | Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) | 48 tháng | - Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 7,90%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 8,30%/365 ngày | 10.450.186.647 | 10.173.464.272 |
| (8.3) | Hợp đồng cho thuê tài chính số C241134812 ngày 19/12/2024 | Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) | 50 tháng | - Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 7,90%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 8,30%/365 ngày | 1.955.519.985 | 1.955.519.985 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | (Đã điều chỉnh) | | | | | |
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 7.012.153 | 11.256.406.268 | 18.922.428.805 | 18.608.830.124 | 7.012.153 | 11.570.004.949 |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu | - | 16.354.500 | 503.911.368 | 470.396.084 | - | 49.869.784 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 113.046.244 | 7.830.399.866 | 8.137.883.987 | 7.665.488.544 | 113.046.244 | 8.302.795.309 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 21.018.134 | 869.034.039 | 4.075.023.045 | 2.112.514.423 | 26.207.894 | 2.836.732.421 |
| - Thuế Tài nguyên | - | 400.320 | 8.283.699 | 8.281.779 | - | 402.240 |
| - Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (*) | - | - | 9.045.664.151 | 9.045.664.151 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 15.010.318 | 15.010.318 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 20.000 | - | 1.956.769.932 | 798.524.601 | - | 1.158.225.331 |
| | 141.096.531 | 19.972.594.993 | 42.664.975.305 | 38.724.710.024 | 146.266.291 | 23.918.030.034 |

(*) Trong đó bao gồm tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp liên quan đến Dự án xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội với tổng số tiền là 6.658.778.102 VND (Thuyết minh 11);

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 115.000.000.000 | (61.393.691) | 1.948.780.816 | 100.749.508.314 | 17.205.485.458 | 9.980.239.977 | 244.822.620.874 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 17.666.351.686 | 920.469.913 | 18.586.821.599 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 5.650.995.416 | (19.211.591.873) | (798.431.280) | (14.359.027.737) |
| Tặng khác | - | - | - | - | 8.118.908 | - | 8.118.908 |
| Số dư cuối năm trước | 115.000.000.000 | (61.393.691) | 1.948.780.816 | 106.400.503.730 | 15.668.364.179 | 10.102.278.610 | 249.058.533.644 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 25.510.691.833 | 970.765.799 | 26.481.457.632 |
| Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con (*) | - | - | - | 871.754.137 | (871.958.330) | (1.148.995.807) | (1.149.200.000) |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (**) | - | - | - | - | (17.250.000.000) | - | (17.250.000.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 300.904.657 | - | 300.904.657 |
| Số dư cuối năm nay | 115.000.000.000 | (61.393.691) | 1.948.780.816 | 107.272.257.867 | 23.358.002.339 | 9.924.048.602 | 257.441.695.933 |

(*) Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex, Công ty TNHH Một Thành viên PCC-1 Hà Nội và Công ty TNHH Một Thành viên Gỗ nhựa PCC-1 (các công ty con của Công ty) phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 như sau:

| | Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND | Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND | Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND |
|---|--|---|--|
| Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex | 17.934.945.203 | 16.722.554.137 | 1.212.391.066 |
| Công ty TNHH Một Thành viên PCC-1 Hà Nội | 1.068.135.557 | 1.068.135.557 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Gỗ nhựa PCC-1 | 653.064.938 | 653.064.938 | - |
| Điều chỉnh trên hợp nhất | (17.571.796.302) | (17.571.796.302) | (63.395.259) |
| | 19.656.145.698 | 871.958.330 | 1.148.995.807 |



(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/XL1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 là chia cổ tức (15% vốn điều lệ) tương đương 17,25 tỷ VND.